

TRONG SỐ NÀY:**Trang**

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới.....	2
Thị trường trong nước.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam	5
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Ấn Độ	6
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ.....	7
1. Thị trường cà phê thế giới.....	7
2. Thị trường cà phê trong nước.....	8
3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 6/2018 giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2017.....	9
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê của Thái Lan và thị phần của Việt Nam	9
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU.....	10
1. Thị trường hạt tiêu thế giới	10
2. Trong nước, giá hạt tiêu giảm.....	10
3. Xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 6/2018 giảm nhẹ.....	11
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Nga và thị phần của Việt Nam	11
THỊ TRƯỜNG CHÈ	12
1. Thị trường thế giới.....	12
2. Thị trường trong nước.....	13
3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam	13
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Nga và thị phần của Việt Nam.....	14
THỊ TRƯỜNG THỊT.....	15
1. Thị trường thế giới.....	15
2. Thị trường trong nước.....	16
3. Tình hình nhập khẩu thịt của Việt Nam	16
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN.....	18
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	18
2. Thị trường trong nước.....	19
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản	19
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Úc và thị phần của Việt Nam.....	20
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	22
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	22
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	22
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam.....	23
TIN CHÍNH SÁCH	24
Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương	24
Sửa quy định cấp bù lãi suất tín dụng phát triển thủy sản	24
Thủ tục nhập khẩu mặt hàng sữa và sản phẩm sữa vào Thái Lan.....	25

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Theo ANRPC, nhu cầu cao su tự nhiên thế giới đã vượt nguồn cung trong 5 tháng đầu năm 2018.
- Cà phê: Tháng 6/2018, giá cà phê toàn cầu giảm so với tháng trước do áp lực dư cung.
- Hạt tiêu: Tháng 6/2018, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới giảm so với tháng 5/2018 do vụ thu hoạch mới đã bắt đầu
- Chè: FAO dự báo sản lượng và tiêu thụ chè toàn cầu trong thập kỷ tới tăng nhờ nhu cầu từ Ấn Độ và Trung Quốc tăng.
- Thịt và sản phẩm từ thịt: Giá thịt lợn tại Hoa Kỳ và Trung Quốc tháng 6/2018 tăng so với tháng 5/2018. Xu hướng bảo hộ thương mại trên thị trường quốc tế là một rào cản lớn cho xuất khẩu thịt trong thời gian tới.
- Thủy sản: Ấn Độ sẽ tăng cường nuôi tôm sú để giảm thiểu rủi ro và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Giá gỗ dán của Trung Quốc tăng 10% trong 6 tháng đầu năm 2018.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tăng mạnh trong 10 ngày đầu tháng 6/2018, nhưng đã giảm trở lại theo giá thế giới.
- Cà phê: Giá xuất khẩu cà phê bình quân tháng 6/2018 giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2017. Cà phê của Việt Nam chiếm 87,7% tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2018.
- Hạt tiêu: Xuất khẩu hạt tiêu tháng 6/2018 giảm nhẹ so với tháng trước chủ yếu do xuất khẩu tiêu đen giảm. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 31,0% trong tổng lượng nhập khẩu của Nga.
- Chè: Thị trường chè nguyên liệu trong nước ổn định. Xuất khẩu chè giảm cả về lượng và trị giá trong nửa đầu năm 2018, chủ yếu do xuất khẩu chè đen giảm, trong khi xuất khẩu chè xanh tiếp tục tăng.
- Thịt và sản phẩm từ thịt: 6 tháng đầu năm 2018, giá lợn hơi trong nước tăng do nguồn cung giảm. Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tháng 5/2018 tăng so với tháng trước đó.
- Thủy sản: Tại thị trường trong nước, tháng 6/2018 giá tôm sú ổn định, giá tôm thẻ chân trắng có dấu hiệu cải thiện. Trong 5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu trung bình nhiều mặt hàng thủy sản lớn tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ giảm. Mặt hàng đồ nội thất nhà bếp đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 5 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU



- Giá cao su trên thị trường thế giới giảm.
- Giá cao su trong nước giảm theo giá thế giới.
- Lượng xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su chủ lực 5 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.
- Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng lên mức 7,9% trong 4 tháng đầu năm 2018.

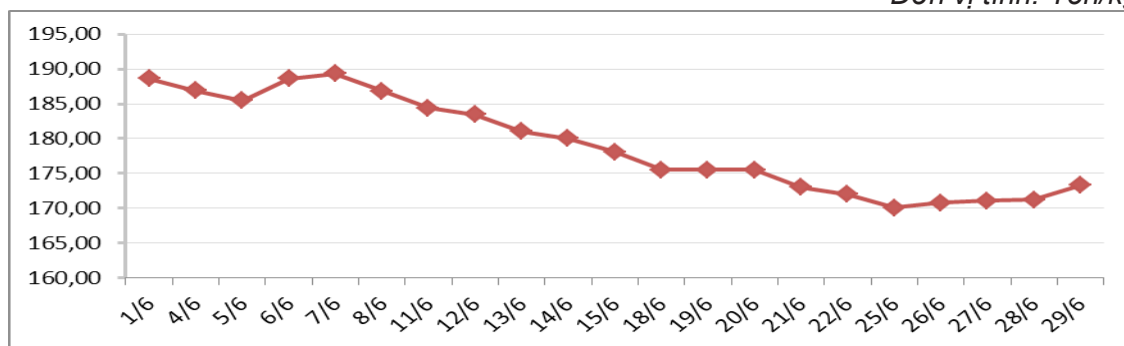
1. Thị trường thế giới

Trong tháng 6/2018, giá cao su trên thị trường thế giới biến động giảm. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 29/6/2018 giao kỳ hạn tháng 10/2018 giao dịch ở mức 173,3 Yên/kg, giảm 8,1% so với cuối tháng 5/2018.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10 tại sàn Tocom trong tháng 6/2018

Đơn vị tính: Yên/kg



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2018 tại Thượng Hải giảm mạnh. Ngày 29/6/2018 giao dịch ở mức 10.540 NDT/tấn, giảm 10,3% so với cuối tháng 5/2018.

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 51,0 Baht/kg (ngày 29/6/2018), giảm 6,4% so với cuối tháng 5/2018.

Giá cao su thế giới giảm mặc dù tiêu thụ cao hơn nguồn cung do: (i) tồn kho tại các nước tiêu thụ vẫn ở mức cao; (ii) giá dầu thô giảm; (iii) đồng Yên Nhật Bản tăng giá so với USD; (iv) căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đe dọa làm gián đoạn các hoạt động giao dịch;

- Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo, Trung Quốc tính đến ngày 15/6/2018 đạt 182 nghìn tấn, tăng 6,8 nghìn tấn so với 15 ngày trước đó.

Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo - Trung Quốc ngày 15/6/2018

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su tự nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến 30/5/2018	63.200	3.700	108.300	175.200
Tồn kho đến 15/6/2018	69.800	3.700	108.500	182.000
Thay đổi	6.600	0	200	6.800
Tỷ lệ thay đổi	+ 10,44%	0,0%	+ 0,18%	+ 3,88%

Nguồn: sci99.com

- Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), nhu cầu cao su tự nhiên thế giới đã vượt nguồn cung trong 5 tháng đầu năm 2018. Theo ANRPC, 5 tháng đầu năm 2018, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2017, lên 5,82 triệu tấn; nguồn cung cao su tự nhiên cũng tăng 7,7%, lên 5,25 triệu tấn. Tiêu thụ 5

THỊ TRƯỜNG CAO SU

tháng đầu năm 2018 cao hơn nguồn cung 570.000 tấn đã giúp giải phóng một phần tồn kho cao su trên thị trường. Trong những tháng còn lại của năm 2018, ANRPC dự báo cung - cầu cao su cân bằng, với sản lượng cả năm 2018 được dự kiến sẽ tăng 6,1% lên 14,2 triệu tấn và tiêu thụ tăng 6,9% lên 14,3 triệu tấn.

- Ấn Độ: Chính phủ Ấn Độ đã quyết định nới lỏng các hạn chế về cảng thông quan cho nhập khẩu cao su tự nhiên. Trước đây, nhập khẩu cao su tự nhiên vào Ấn Độ chỉ được phép thông quan tại 2 cảng Nava Sheva (Mumbai) và Chennai. Theo Hiệp hội các nhà sản xuất lốp xe ô tô Ấn Độ (ATMA), quyết định này sẽ giúp tăng cường khả năng cạnh tranh xuất khẩu các sản phẩm từ cao su của Ấn Độ. Tuy nhiên, các nhà sản xuất cao su tự nhiên lại phản đối quyết định này, do lo ngại nhập khẩu cao su tự nhiên vào Ấn Độ sẽ tăng và khiến giá cao su nội địa giảm thêm.

- Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 5/2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 450,55 nghìn tấn, trị giá 20,52 tỷ Baht (tương đương 622,7 triệu USD), tăng 21,6% về lượng, nhưng giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 5/2018, lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan đạt 2,23 triệu tấn, trị giá 101,59 tỷ Baht (tương đương với 3,08 tỷ USD), tăng 9,6% về lượng, nhưng giảm 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Trong 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 1,27 triệu tấn, trị giá 57,9 tỷ Baht, tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 56,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, giảm so với mức 59% của cùng kỳ năm 2017.

10 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan 5 tháng đầu năm 2018 (Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03033 USD, tỷ trọng tính theo lượng)

Thị trường	5 tháng đầu năm 2018			So với 5 tháng đầu năm 2017 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2017	5 tháng năm 2018
Tổng	2.239.889	101.597	3.081	9,6	-27,1	100,0	100,0
Trung Quốc	1.272.361	57.909	1.756	5,5	-30,3	59,0	56,8
Ma-lai-xi-a	302.638	10.185	309	22,1	-16,9	12,1	13,5
Nhật Bản	102.380	5.593	170	0,2	-33,9	5,0	4,6
Hoa Kỳ	97.697	5.294	161	11,4	-21,5	4,3	4,4
Ấn Độ	57.005	2.844	86	64,7	21,9	1,7	2,5
Hàn Quốc	53.867	2.611	79	-8,6	-37,4	2,9	2,4
Bra-xin	36.859	1.745	53	8,4	-28,0	1,7	1,6
Đức	31.626	1.551	47	8,9	-26,0	1,4	1,4
Pháp	23.939	1.278	39	24,2	-15,6	0,9	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	26.509	1.266	38	23,9	-16,8	1,0	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 6/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh sau khi tăng mạnh trong 10 ngày đầu tháng đã giảm trở lại theo xu hướng giảm

THỊ TRƯỜNG CAO SU

giá của thị trường thế giới. Ngày 28/6/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ cao su giảm 30-35 đ/độ TSC ở cả giá thu mua mủ tạp và mủ nước so với cuối tháng 5/2018, đạt lần lượt 260 đ/độ TSC và 250 đ/độ TSC.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Trong tháng 6/2018, xuất khẩu cao su ước đạt 118 nghìn tấn, trị giá 169 triệu USD. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su đạt 560 nghìn tấn, trị giá 861 triệu USD, tăng 16,1% về lượng, nhưng giảm 7,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Giá cao su xuất khẩu bình quân tháng 6/2018 ổn định so với tháng trước đó, ở mức 1.432 USD/tấn. Bình quân 6 tháng đầu năm 2018, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam giảm 21% so với cùng kỳ năm 2017 do giá thế giới giảm.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su chính đều tăng so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp đạt 221,93 nghìn tấn, trị giá 321,7 triệu USD, tăng 19,4% về lượng, nhưng giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 50,4% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

So với cùng kỳ năm 2017, lượng cao su SVR 3L xuất khẩu tăng 17,6%, SVR 10 tăng 57,5%, RSS 3 tăng 63,2%, SVR CV60 tăng 9,3%... Ngược lại, lượng cao su SVR CV50 xuất khẩu giảm 7,8%, lượng cao su RSS1 giảm 30,6%, SVR 5 giảm 33,2%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2018

(Đơn vị tính: Lượng tấn; trị giá: Nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017 (%)		5 tháng đầu năm 2018		So với 5 tháng đầu năm 2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	108.735	156.965	78,7	54,2	440.681	644.432	21,6	-9,1
Cao su tổng hợp	58.051	83.662	126,9	98,2	221.936	321.705	19,4	-12,8
SVR 3L	11.855	18.307	33,1	14	60.038	94.234	17,6	-11,7
SVR 10	16.347	23.001	65,5	45,8	54.474	77.751	57,5	22,4
RSS3	7.130	11.223	53,7	34,5	31.861	50.160	63,2	22,3
SVR CV60	4.990	8.165	36,5	4,9	26.688	43.894	9,3	-19,5
Latex	6.453	6.924	52,1	22,2	25.798	27.872	15,4	-7,8
SVR CV50	1.358	2.242	7,7	-14	6.834	11.348	-7,8	-31,8
Cao su hỗn hợp	874	1.447	6,4	4,3	4.160	7.153	-36,8	-32
RSS1	502	831	42,6	24,1	2.665	4.413	-30,6	-49,1
SVR 20	447	673	47,9	35,8	1.533	2.395	3,3	-17,1
SVR 5	121	177	22,6	-7,2	863	1.403	-33,2	-53,8
Loại khác	566	251	-38	-14,9	3.020	1.088	-3,1	-8,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu:

Trong 5 tháng đầu năm 2018, nhìn chung giá xuất khẩu các mặt hàng cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su SVR 5 có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 30,9%, giá cao su tổng hợp giảm 26,9%, SVR 3L giảm 24,9%, SVR 10 giảm 22,3%, RSS3 giảm 25,1%...

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Giá xuất khẩu trung bình các chủng loại cao su tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: USD/tấn

Chủng loại	Tháng 5/2018	So với tháng 4/2018 (%)	So với tháng 5/2017 (%)	5 tháng đầu năm 2018	So với 5 tháng đầu năm 2017 (%)
Cao su tổng hợp	1.441	3,0	-12,6	1.450	-26,9
SVR 3L	1.544	-0,7	-14,3	1.570	-24,9
SVR 10	1.407	1,2	-11,9	1.427	-22,3
RSS3	1.574	0,3	-12,4	1.574	-25,1
SVR CV60	1.636	-1,5	-23,2	1.645	-26,3
Latex	1.073	-2,7	-19,7	1.080	-20,1
SVR CV50	1.651	-2,9	-20,2	1.661	-26,0
Cao su hỗn hợp	1.656	2,5	-2,0	1.719	7,5
loại khác	444	25,6	37,3	360	-6,0
RSS1	1.654	2,2	-12,9	1.656	-26,6
SVR 20	1.504	-7,8	-8,2	1.562	-19,7
SVR 5	1.459	-12,3	-24,3	1.625	-30,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Ấn Độ

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, 4 tháng đầu năm 2018, lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ đạt 349,6 nghìn tấn, trị giá 650,5 triệu USD, tăng 37,2% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 4 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ hầu hết các thị trường lớn đều tăng. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 27,8 nghìn tấn, trị giá 44,2 triệu USD, tăng 271,6% về lượng và tăng 217,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng từ 2,9% trong 4 tháng đầu năm 2017 lên 7,9% trong 4 tháng đầu năm 2018.

Nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ 10 thị trường chính trong 4 tháng đầu năm 2018

(Đơn vị tính: Lượng: Nghìn tấn; trị giá: Triệu USD)

Thị trường	4 tháng năm 2018		So với 4 tháng 2017		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	4 tháng 2017	4 tháng 2018
In-đô-nê-xi-a	83,0	130,0	28,2	2,7	25,4	23,8
Hàn Quốc	47,9	89,7	14,3	-7,3	16,5	13,7
Thái Lan	41,9	73,0	73,8	33,2	9,5	12,0
Việt Nam	27,8	44,2	271,6	217,1	2,9	7,9
Nga	27,8	49,4	12,6	4,4	9,7	7,9
Hoa Kỳ	19,6	37,9	41,8	47,0	5,4	5,6
Nhật Bản	13,8	46,4	0,6	19,2	5,4	3,9
Xin-ga-po	13,7	28,2	37,3	9,2	3,9	3,9
Ma-lai-xi-a	9,6	16,9	273,6	187,3	1,0	2,7
Bỉ	3,6	9,2	1,5	17,9	1,4	1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Tháng 6/2018, giá cà phê toàn cầu giảm so với tháng 5/2018 do áp lực dư cung.
- Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 6/2018 giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2017.
- Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 87,7% tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan.

1. Thị trường cà phê thế giới

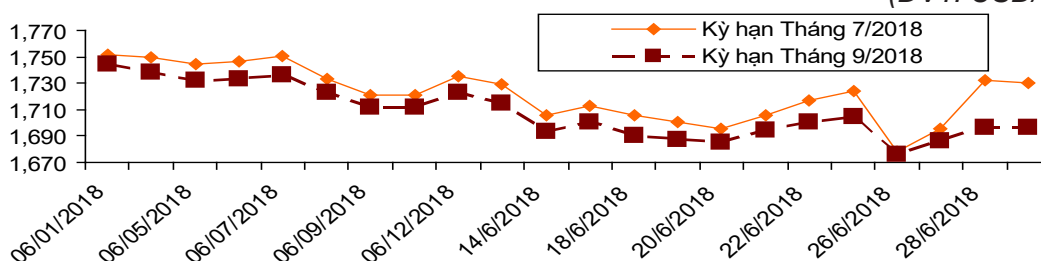
Tháng 6/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn giảm so với tháng 5/2018.

Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/6/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2018 giảm 1,3% so với cùng kỳ tháng 5/2018, xuống còn 1.730 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2018 giảm 2,4%, xuống còn 1.697 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2018 giảm 2,9%, xuống mức 1.692 USD/tấn. Đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2019, giá cà phê Robusta giảm 2,7%, xuống còn 1.697 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trong tháng 6 năm 2018

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/6/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2018 và tháng 9/2018 giảm lần lượt 6,9% và 5,9% so với cùng kỳ tháng trước, xuống còn 112,15 Uscent/lb và 115,75 Uscent/lb; giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2018 giảm 5,5%, xuống còn 119,2 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 3/2019, giá cà phê Arabica giao dịch ở mức 122,7 Uscent/lb, giảm 5,4% so với cùng kỳ tháng 5/2018.

+ Tại sàn BMF của Bra-xin, ngày 29/6/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 và tháng 12/2018 giảm lần lượt 5,9% và 6,6% so với cùng kỳ tháng 5/2018, xuống còn 136 Uscent/lb và 139,1 Uscent/lb. Đối với các hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2019 và tháng 9/2019, giá cà phê Arabica giảm 7,2% và 5,1%, xuống còn 144,55 Uscent/lb và 151,1 Uscent/lb.

Tuy nhiên, thị trường cà phê thế giới cuối tháng 6/2018 đã có tín hiệu tích cực hơn khi giá phục hồi nhờ:

- Người trồng cà phê của Việt Nam tiếp tục giữ hàng, không bán ở mức giá thấp khiến nguồn cung cà phê Robusta có dấu hiệu chậm lại. Theo ước tính, khối lượng hàng tồn kho vụ trước của Việt Nam không còn nhiều, chỉ đủ để cung ứng cho hoạt động xuất khẩu 4 tháng còn lại của niên vụ cà phê 2017/18, xấp xỉ khoảng 1 triệu bao mỗi tháng.

- Theo Hiệp hội các nhà Xuất khẩu Cà phê (Cecafé) Bra-xin, lượng cà phê xuất khẩu của nước này giảm do đang vào mùa “giáp hạt” và việc đình công phong tỏa đường cao tốc của tài xế xe tải vừa qua đã ảnh hưởng đến khối lượng hàng giao lên tàu. Từ tháng 8/2018 trở đi, Bra-xin sẽ đẩy mạnh xuất khẩu, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu cà phê của thị trường.

Nhìn chung, thị trường cà phê toàn cầu vẫn chịu sức ép giảm giá do nguồn cung dồi dào. Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), nguồn cung cà phê toàn cầu niên vụ 2018/19 tiếp tục lớn hơn cầu với mức thặng dư 8 triệu bao, khi sản lượng dự báo đạt 171,2 triệu bao, trong khi tiêu thụ chỉ ở mức 163,2 triệu bao. Trong các tháng tới, nguồn cung cà phê ra thị trường sẽ được bổ sung từ vụ thu hoạch của Bra-xin, do đó khả năng giá cà phê tăng mạnh là khó xảy ra.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

2. Thị trường cà phê trong nước

Tháng 6/2018, giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước giảm nhẹ theo giá thế giới. Cuối tháng 6/2018, giá cà phê Robusta giảm từ 0,3 – 0,8% so với cuối tháng 5/2018, mức giá thấp nhất là 34.900 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng – mức cao nhất 35.900 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk.

Cuối tháng, thị trường cà phê nội địa đã có những dấu hiệu cải thiện sau khi xuất hiện thông tin đã hết lượng tồn cà phê của vụ 2017/2018 trước khi chuyển sang vụ mới vào đầu tháng 10/2018. Nhìn chung trong 6 tháng đầu năm, giá cà phê trong nước có xu hướng giảm. So với cuối năm 2017, giá cà phê với nhân xô các tỉnh Tây Nguyên giảm 1.100 – 1.200 đ/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/6/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với cuối tháng 5/2017 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	35.000	-0,6
Di Linh (Robusta)	35.000	-0,8
Lâm Hà (Robusta)	34.900	-0,6
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	35.900	0,0
Ea H'leo (Robusta)	35.800	0,0
Buôn Hồ (Robusta)	35.600	-0,6
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	35.600	-0,8
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	35.600	-0,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	35.700	-0,8
TP. Hồ Chí Minh		
R1	37.300	-0,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 29/6/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với cuối tháng 5/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	35.700 – 35.900	-0,3	VNĐ	Kg
Robusta nhân xô, cảng TP HCM	1.590	-0,7	USD	Tấn
Robusta R1 sàng 16	37.300 – 37.500	0,5	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	37.500 – 37.700	0,0	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam

3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 6/2018 giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2017

Theo ước tính, tháng 6/2018 lượng cà phê xuất khẩu đạt 150 nghìn tấn, trị giá 287 triệu USD, tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 2,4% về trị giá so với tháng 5/2018; tăng 17,2% về lượng, nhưng giảm 0,5% so với tháng 6/2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,028 triệu tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng, nhưng giảm 6,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 6/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê ước đạt 1.913 USD/tấn, giảm 2,6% so với tháng 5/2018 và giảm 15,1% so với tháng

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

6/2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt khoảng 1.930 USD/tấn, giảm 14,2% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Về chủng loại xuất khẩu: Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 83,8% trong tổng lượng xuất khẩu, đạt 735,6 nghìn tấn, trị giá 1,31 tỷ USD, tăng 17,5% về lượng, nhưng giảm 1,1% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017. Đáng chú ý, cà phê Excelsa là mặt hàng có khối lượng tăng mạnh nhất, tăng 74,8% so với 5 tháng năm 2017, đạt 2,18 nghìn tấn.

Tính riêng tháng 5/2018, xuất khẩu cà phê Arabica tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, tăng 104,5% về lượng và tăng 74,2% về trị giá so với tháng 5/2018, đạt 8.120 tấn, trị giá 18,38 triệu USD.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017 (%)		5 tháng/ 2018		So với 5 tháng/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	130.421	233.892	23,4	6,7	735.606	1.309.719	17,5	-1,1
Arabica	8.120	18.385	104,5	74,2	44.856	105.163	30,3	6,0
Cà phê Excelsa	786	1.507	20,7	0,7	2.178	4.183	74,8	45,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Thái Lan và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, 5 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu cà phê của nước này đạt 15.834 tấn, trị giá 1,116 tỷ bath (tương đương 33,71 triệu USD), tăng 81,0% về lượng và tăng 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu cà phê từ Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng mạnh nhất, tăng 124,5% về lượng, nhờ đó thị phần mặt hàng cà phê của nước ta tại Thái Lan tăng từ 70,7% trong tổng lượng nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2017, lên 87,7% trong 5 tháng đầu năm 2018.

Hiện Thái Lan chỉ sản xuất được 25.000 - 26.000 tấn cà phê/năm, phần lớn dùng cho tiêu dùng nội địa. Để đáp ứng nhu cầu, hàng năm Thái nhập khẩu khoảng 50.000 - 60.000 tấn. Theo Văn phòng kinh tế nông nghiệp Thái Lan, nhu cầu tiêu thụ cà phê của nước này trong năm 2018 dự báo sẽ tăng lên gần 100.000 tấn. Năm 2017 nước này nhập khẩu 57.997 tấn cà phê. Như vậy, nửa cuối năm sẽ là thời điểm Thái Lan đẩy mạnh nhập khẩu mặt hàng này.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn cho Thái Lan 5 tháng đầu năm 2018

(% so sánh tính theo đồng bath, tỷ giá 1 USD = 33,1287 bath ngày 28/6/2018)

Thị trường	5 tháng 2018			So với 5 tháng 2017 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Bath)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng 2018	5 tháng 2017
Việt Nam	13.888	785.130	23.699	124,5	61,0	87,7	70,7
Lào	1.309	163.375	4.932	62,3	40,4	8,3	9,2
Ma-lai-xi-a	93	28.408	858	-37,4	-43,0	0,6	1,7
Hoa Kỳ	61	24.726	746	0,2	-10,6	0,4	0,7
Ý	44	24.657	744	41,8	60,2	0,3	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- Tháng 6/2018, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới giảm so với tháng 5/2018 do vụ thu hoạch mới đã bắt đầu.

- Xuất khẩu hạt tiêu tháng 6/2018 giảm nhẹ so với tháng trước.

- Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 31,0% trong tổng lượng nhập khẩu của Nga.

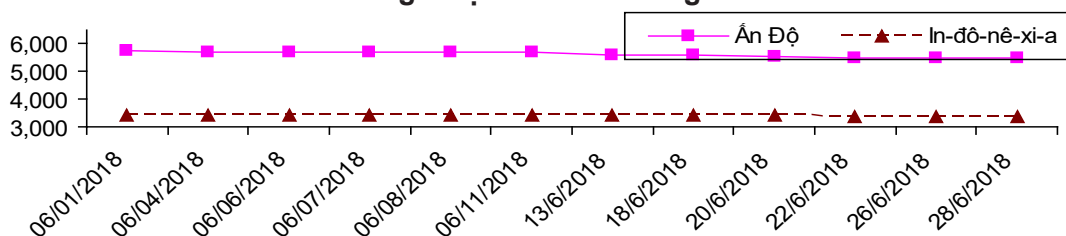
1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Tháng 6/2018, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng toàn cầu giảm so với tháng 5/2018 do nguồn cung từ vụ thu hoạch mới tại các nước Xri Lan-ca, Ma-lai-xi-a bổ sung vào thị trường. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch NCDEX – Kochi Ấn Độ, ngày 28/6/2018 giá hạt tiêu đạt mức 5.473 USD/tấn, giảm 5,1% so với cuối tháng 5/2018.

+ Tại cảng Lampung của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen ngày 28/6/2018 giảm 1,5% so với cuối tháng 5/2018, xuống còn 3.350 USD/tấn. Tại cảng PKI Pinang, giá hạt tiêu trắng đạt mức 4.800 USD/tấn, giảm 4,0% so cuối tháng 5/2018. Thị trường hạt tiêu In-đô-nê-xi-a giao dịch chậm do lượng hạt tiêu vụ cũ còn ít và giá thấp. Tuy vậy, vụ thu hoạch mới của In-đô-nê-xi-a sắp bắt đầu, sản lượng hạt tiêu ở Lampung và Bangka được dự đoán sẽ bằng hoặc giảm chút ít so với năm 2017. Trong khi sản lượng hạt tiêu tại vùng Kalimantan và Sulawesi dự kiến tăng.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tháng 6/2018



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu quốc tế

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen ngày 28/6/2018 đạt mức 3.217 USD/tấn, giảm 4,8% so với cuối tháng 5/2018. Giá hạt tiêu trắng đạt mức 5.571 USD/tấn, giảm 4,5%.

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ngày 28/6 đạt 3.150 USD/tấn, tăng 1,5% so với cuối tháng 5/2018.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l và 550g/l giảm lần lượt 3,7% và 8,3%, xuống còn 2.600 USD/tấn và 2.750 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng ở mức 4.150 USD/tấn, giảm 6,7% so với cuối tháng 5/2018.

Dự báo giá hạt tiêu sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới do áp lực dư cung. Theo Hiệp hội hạt tiêu quốc tế, trong vòng 5 năm trở lại đây sản lượng tồn kho tăng khoảng 20.000 tấn/năm. Dự kiến trong năm 2018, sản lượng hạt tiêu tồn kho từ vụ trước đạt khoảng 104.000 tấn.

2. Trong nước, giá hạt tiêu giảm

Giá hạt tiêu trong nước tháng 6/2018 giảm so với tháng trước. Tháng 6/2018, giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước giảm từ 4,4% – 7,0% so với tháng 5/2018, mức giá thấp nhất là 53.000 đồng/kg tại tỉnh Đồng Nai, mức cao nhất là 55.000 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng đạt mức 97.000 VNĐ/kg, ổn định so với tháng 5/2018, nhưng thấp hơn so với mức giá 117.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2017. Giá tiêu giảm do nguồn cung dồi dào và thị trường xuất khẩu chưa có tín hiệu khởi sắc. Nhìn chung trong 6 tháng đầu năm, giá hạt tiêu giảm do nguồn cung lớn, giảm 16.000 – 17.000 đ/kg so với thời điểm cuối năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/6/2018

Khu vực khảo sát	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 31/5/2018 (%)
Ea H'leo, Đắk Lắk	54.000	-5,3
Chư Sê, Gia Lai	54.000	-4,4
Gia Nghĩa, Đắk Nông	54.000	-5,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	55.000	-6,8
Bình Phước	54.000	-6,9
Đồng Nai	53.000	-7,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

Những năm gần đây, việc phát triển diện tích trồng cây hạt tiêu đã vượt tầm kiểm soát. Diện tích hạt tiêu cả nước hiện khoảng 152.668ha, vượt quy hoạch định hướng đến năm 2030 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hơn 300%. Theo Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam, trước tình trạng cung vượt cầu, giá liên tục giảm, ngành hạt tiêu Việt Nam có kế hoạch cắt giảm diện tích trồng tiêu đến gần 26,7%.

3. Xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 6/2018 giảm nhẹ

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 6/2018 đạt 23 nghìn tấn, trị giá 75 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với tháng 5/2018, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 133 nghìn tấn, trị giá 457 triệu USD, tăng 5,9% về lượng, nhưng giảm 35,7% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2017.

Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 6/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu ước đạt 3.261 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 5/2018, nhưng giảm 30,9% so với tháng 6/2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đạt khoảng 3.439 USD/tấn, giảm 39,3% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Về chủng loại: Tháng 5 năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 18,4 nghìn tấn, trị giá 57,3 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với tháng 4/2018. Trong 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 138,3 nghìn tấn, trị giá 296,44 triệu USD, chiếm 92% trong tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu của cả nước. Xuất khẩu hạt tiêu trắng tháng 5/2018 đạt 2,2 nghìn tấn, trị giá 9,91 triệu USD, tăng 17,0% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với tháng 4/2018, 5 tháng đầu năm 2018 đạt 11.250 tấn, chiếm 8%.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Nga và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Nga trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 2.658 tấn, trị giá 8,75 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2017. Nhập khẩu hạt tiêu của Nga giảm trong 3 tháng đầu năm 2018 chủ yếu do nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc giảm. Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ Việt Nam 3 tháng đầu năm 2018 vẫn tăng 10,5% về lượng so với cùng kỳ năm 2017, nhờ đó thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng từ 27,5% trong 3 tháng đầu năm 2017, lên 31%.

5 nguồn cung hạt tiêu 3 tháng đầu năm 2018 của Nga (Mã HS: 0904)

Thị trường	3 tháng 2018		So với 3 tháng 2017 (%)		Thị phần (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2018		3 tháng 2017	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Việt Nam	823	3.115	10,5	-12,3	31,0	35,6	27,5	38,5
Trung Quốc	592	1.475	-11,5	5,0	22,3	16,9	24,7	15,2
Ấn Độ	475	893	69,4	45,9	17,9	10,2	10,3	6,6
U-dơ-bê-ki-xtan	202	566	-12,5	-36,3	7,6	6,5	8,5	9,6
In-đô-nê-xi-a	142	807	7,9	50,6	5,4	9,2	4,9	5,8

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- FAO dự báo sản lượng và tiêu thụ chè toàn cầu trong thập kỷ tới tăng nhờ nhu cầu từ Ấn Độ và Trung Quốc tăng.

- Nga là nước tiêu thụ chè lớn thứ tư trên thế giới, và đứng thứ hai ở châu Âu, với mức tiêu thụ chè đạt 1,3kg/người/năm.

- Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Nga giảm.

- Thị trường chè nguyên liệu trong nước ổn định.

1. Thị trường thế giới

Theo dự báo của FAO, sản lượng và tiêu thụ chè toàn cầu trong thập kỷ tới cùng tăng.

Tiêu thụ chè tăng nhờ nhu cầu ở các nước đang phát triển và mới nổi tăng, đặc biệt là nhu cầu từ Ấn Độ và Trung Quốc. Nhu cầu tiêu thụ chè tăng do thu nhập cao hơn và xu hướng người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến chè. Sự nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về tác dụng chống viêm, chống oxy hóa và giảm cân của loại đồ uống này là yếu tố chính dẫn đến tăng trưởng tiêu thụ chè trong tương lai. Đặc biệt là ở thị trường Trung Quốc, người tiêu dùng thích uống chè tự pha hơn là chè pha sẵn, và các mặt hàng như chè thảo mộc, chè hoa quả và các loại chè thơm được đặc biệt quan tâm.

Tuy nhiên, nhu cầu từ các nước nhập khẩu chè truyền thống của châu Âu (ngoại trừ Đức) và Nga giảm do tiêu thụ bình quân đầu người giảm khi bị cạnh tranh với các loại đồ uống khác, đặc biệt là nước đóng chai và đồ uống có ga. Đối với Nga giá dầu giảm đã tác động tiêu cực đến nhập khẩu chè của nước này.

Sản lượng chè đen toàn cầu được FAO dự báo tăng 2,2%/năm trong thập kỷ tới, đạt 4,4 triệu tấn vào năm 2027, sản lượng chè xanh dự báo sẽ tăng với tốc độ 7,5%/năm, đạt 3,6 triệu tấn vào năm 2027.

Với chè đen: Tiêu thụ chè đen dự kiến sẽ tăng 2,5%/năm, đạt 4,17 triệu tấn vào năm 2027 với sự tăng trưởng lớn nhất từ Trung Quốc. Các nước châu Phi dự kiến tiêu thụ sẽ tăng trưởng cao hơn, trong đó Cộng hòa Ru-an-đa tăng 9%, U-gan-đa tăng 5%, Kê-ni-a tăng 4,4%, Li-bi tăng 4,4%, Ma Rốc tăng 4,2% và Ma-la-uy tăng 4,2%. Các nước sản xuất chè khác như: Băng-la-đét, Ấn Độ, Xri Lan-ca, Cộng hòa Tan-da-ni-a và Việt Nam dự báo tăng trưởng ở mức độ vừa phải. Trong khi đó, tiêu thụ ở các nước phương Tây, đặc biệt là ở Anh được dự báo giảm do đang bị cạnh tranh gay gắt từ các loại đồ uống khác như cà phê.

Xuất khẩu chè đen dự kiến đạt 1,66 triệu tấn vào năm 2027 với mức tăng nhẹ, dự báo cho các nước sản xuất như châu Phi tăng 0,91%, Kê-ni-a duy trì vị trí dẫn đầu với tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm là 2,89%. Các nước xuất khẩu chè chính trên thế giới trong giai đoạn dự báo gồm: Kê-ni-a là nước xuất khẩu lớn nhất tiếp theo là Ấn Độ, Xri-Lan ca, Ác-hen-ti-na, Việt Nam, U-gan-đa, Cộng hòa Tan-da-ni-a, Cộng hòa Ru-an-đa, Ma-la-uy và Trung Quốc.

Thị trường Nga: Theo world-food.ru, Nga là nước tiêu thụ chè lớn thứ 4 trên thế giới, đứng thứ 2 ở châu Âu, với mức tiêu thụ chè đạt 1,3kg/người/năm, khoảng 4% người Nga uống chè thường xuyên.

Xét về thị phần, chè đen chiếm ưu thế, chiếm 86,5% lượng chè tiêu thụ tại Nga; tiếp theo là chè xanh chiếm 9%; các loại chè thảo mộc chiếm 1%, các loại chè khác chiếm gần 4%. Mặc dù Nga đang thoát khỏi suy thoái, nhưng người tiêu dùng Nga vẫn tiết kiệm chi tiêu. Chính vì vậy, xu hướng hiện tại của người tiêu dùng Nga là hướng tới các sản phẩm chè với giá trung bình.

Chè được tiêu thụ ở dạng gói chiếm 60-70% thị phần trên thị trường và được dự báo là

THỊ TRƯỜNG CHÈ

sẽ khó tăng trong thời gian tới vì nhu cầu uống chè tự pha để được nhìn thấy chè trước khi uống đang ngày càng tăng lên.

Nga có đồn điền chè tại phía Bắc trong khu vực Krasnodar cũng rất lớn, tuy nhiên sản lượng chè trong khu vực không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước. Do đó, Nga nhập khẩu chè từ nhiều thị trường trên thế giới.

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thị trường chè nguyên liệu trong tháng 6/2018 ổn định. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao ổn định ở mức 200.000 đ/kg, chè xanh búp khô ở mức 105.000 đ/kg. Tại Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 ổn định ở mức 9.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen là 6.000 đ/kg. Sản lượng chè 6 tháng đầu năm 2018 đạt 472,3 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Tính chung trong nửa đầu năm 2016, thị trường chè không có biến động lớn. Giá chè có tăng nhẹ vào thời điểm đầu năm mới và Tết Nguyên đán, nhưng mức tăng không mạnh do nguồn cung ổn định, đủ để đáp ứng nhu cầu. Kể từ sau Tết, giá chè đã ổn định trở lại.

3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Xuất khẩu chè trong tháng 6/2018 ước đạt 12 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, tăng 18,6% về lượng và tăng 32% về trị giá so với tháng trước, giảm 6,7% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, lượng chè xuất khẩu đạt 57 nghìn tấn, trị giá 193 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 5 tháng đầu năm 2018, mặt hàng chè đen xuất khẩu giảm về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đi đó, xuất khẩu chè xanh đạt 17,5 nghìn tấn, trị giá 31,3 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017. Tỷ trọng của chè xanh trong tổng xuất khẩu cũng tăng lên 38,9% từ mức 33% trong 5 tháng đầu năm 2017.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2018 lượng chè ướp hoa và chè ô long xuất khẩu đều giảm so với cùng kỳ năm 2017. Đáng chú ý, mặc dù lượng chè ô long giảm, nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng rất mạnh do đơn giá xuất khẩu trung bình tăng mạnh.

Mặt hàng chè xuất khẩu chính của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	5 tháng năm 2018			So với 5 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	5 tháng 2018	5 tháng 2017
Tổng	45.025	71.114	1.579,4	-10,3	-6,3	4,5	100,0	100,0
Chè đen	25.077	34.582	1.379,0	-19,3	-15,0	5,3	55,7	61,9
Chè xanh	17.511	31.323	1.788,7	5,8	10,6	4,5	38,9	33,0
Chè ướp hoa	501	930	1.856,1	-44,4	-41,1	6,0	1,1	1,8
Chè ô long	138	516	3.746,2	-9,4	49,1	64,5	0,3	0,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CHÈ

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Nga và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu chè của Nga trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 39,84 nghìn tấn, trị giá 124,5 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá nhập khẩu trung bình mặt hàng chè của Nga 3 tháng đầu năm 2018 ở mức 3,1 USD/kg, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2017. Các thị trường cung cấp chè chính cho Nga 3 tháng đầu năm 2018 gồm: Ấn Độ, Xri-Lan ca, Kê-ni-a, Việt Nam và Trung Quốc. Trong đó, Nga tăng nhập khẩu từ Ấn Độ và Trung Quốc, giảm nhập khẩu từ Xri-Lan ca, Kê-ni-a và Việt Nam.

5 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Nga 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	3 tháng năm 2018			So với 3 tháng năm 2017 (%)			Thị phần theo lượng 3 tháng	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB (%)	Năm 2018 (%)	Năm 2017 (%)
Tổng	39.840	124.547	3,1	3,7	7,7	3,8	100,0	100,0
Ấn Độ	12.871	32.307	2,5	15,1	16,9	1,5	32,3	29,1
Xri-Lan ca	7.593	36.546	4,8	-0,5	3,0	3,5	19,1	19,9
Kê-ni-a	5.592	17.617	3,2	-5,9	1,1	7,4	14,0	15,5
Việt Nam	4.001	6.894	1,7	-1,3	-1,8	-0,6	10,0	10,6
Trung Quốc	3.840	10.625	2,8	12,4	11,8	-0,6	9,6	8,9
Các TVQ Ả Rập thống nhất	1.707	7.409	4,3	107,0	80,4	-12,9	4,3	2,1
In-đô-nê-xi-a	1.477	2.776	1,9	-37,1	-42,6	-8,8	3,7	6,1
Dim-ba-bu-ê	576	1.243	2,2	53,9	55,6	1,1	1,4	1,0
Ca-dắc-xtan	428	2.039	4,8	21,2	13,0	-6,8	1,1	0,9
Ác-hen-ti-na	281	449	1,6	-41,4	-38,9	4,2	0,7	1,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trước đây, Xri-Lan ca là nước xuất khẩu chè hàng đầu sang Nga, nhưng 3 năm trở lại đây, tình hình đã thay đổi khi khủng hoảng kinh tế khiến khối lượng nhập khẩu chè Ceylon cao cấp giảm, trong khi nhập khẩu chè giá thấp hơn từ Kê-ni-a và Trung Quốc tăng. Hiện nay, Ấn Độ đã thay thế Xri-Lan-ca trở thành nguồn cung cấp chè lớn nhất cho Nga. Chè Việt Nam được nhập khẩu vào Nga nằm ở phân khúc giá thấp nên lượng nhập khẩu ít có biến động mạnh về lượng. Chè Việt Nam phần lớn xuất khẩu thô, nên xuất khẩu chè của Việt Nam sang Nga chưa cao và có xu hướng giảm trong 3 tháng đầu năm 2018.

Nhìn chung với nhu cầu tiêu thụ chè lên tới gần 200 nghìn tấn/năm, sản lượng chè trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu, Nga là thị trường đầy tiềm năng cho chè xuất khẩu của Việt Nam. Để khai thác tốt thị trường này, các nhà cung cấp chè Việt Nam cần phải nỗ lực thay đổi hình ảnh và tư duy sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị phần cho các sản phẩm chè của Việt Nam tại Nga.



- **Giá thịt lợn tại Hoa Kỳ và Trung Quốc tháng 6/2018 tăng so với tháng 5/2018.**
- **Xu hướng bảo hộ thương mại trên thị trường quốc tế đang là một rào cản lớn cho xuất khẩu thịt trong thời gian tới.**
- **6 tháng đầu năm 2018, giá lợn hơi trong nước biến động tăng do nguồn cung giảm.**
- **Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tháng 5/2018 tăng so với tháng trước đó.**

1. Thị trường thế giới

- Hoa Kỳ: Trong tháng 6/2018, giá thịt lợn giao kỳ hạn trên sàn CME – Hoa Kỳ tăng nhẹ so với cuối tháng 5/2018. Cuối tháng 6/2018, giá thịt lợn giao tháng 7/2018 tăng 3,5 USD cent/pound, lên mức 80,8 USD cent/pound.

Trong thời gian tới, thị trường thịt Hoa Kỳ sẽ có nhiều biến động khi Mê-xi-cô tuyên bố sẽ áp mức thuế 20% đối với chân và thịt lợn vai, các sản phẩm thịt lợn tươi và đông lạnh nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Chính phủ Trung Quốc cũng ra quyết định áp mức thuế bổ sung 25% đối với mặt hàng thịt lợn nhập từ Hoa Kỳ kể từ ngày 6/7/2018, khiến thịt lợn của Hoa Kỳ phải đối mặt mức thuế nhập khẩu lên đến 71% (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Do Mê-xi-cô và Trung Quốc là 2 thị trường xuất khẩu thịt lợn lớn nhất, nên nhiều khả năng Hoa Kỳ sẽ phải đối mặt với tình trạng dư thừa thịt lợn trong thời gian tới và giá thịt lợn tại Hoa Kỳ sẽ giảm.

- Tại Trung Quốc: Tháng 6/2018, giá thịt lợn tại Trung Quốc tăng 2,5% so với cuối tháng 5/2018, hiện giao dịch ở mức 11,28 NDT/kg (tương đương 39.100 đồng/kg). Hiện giá lợn hơi cao nhất là ở Chiết Giang, trung bình ở mức 11,78 Nhân dân tệ/kg (tương đương 40.968,52 đồng/kg); thấp nhất là tại Tân Cương, trung bình ở mức 10,68 NDT/kg (tương đương 37.154,9 đồng/kg). Hiện nguồn cung lợn trên thị trường không lớn, tuy nhiên thời tiết mùa hè sẽ ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu thụ, do đó giá lợn tại Trung Quốc sẽ khó tăng mạnh.

Giá lợn hơi tăng nhẹ kéo theo sự phục hồi của giá thịt lợn thành phẩm và giá lợn giống. Theo số liệu thống kê mới nhất của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, giá lợn con đang ở mức trung bình 24,01 NDT/kg (tương đương 84.100 đồng/kg), tăng 0,5% so với tháng 5/2018, nhưng vẫn giảm 33,9% so với cùng kỳ năm 2017.

- Thái Lan: Theo Hiệp hội những người chăn nuôi lợn Thái Lan, chi phí sản xuất thịt lợn hiện ở mức 1,92 USD/kg, trong khi giá công trại ở mức 1,67 USD/kg. Hiệp hội đã đề xuất những người chăn nuôi lợn có quy mô từ 5.000 con lợn nái trở lên giảm sản xuất. Cơ quan Phát triển Chăn nuôi Thái Lan (DLD) cũng đang giúp các nhà sản xuất xuất khẩu thịt lợn sang Căm-pu-chia, Mi-an-ma, Lào và Trung Quốc thông qua giao dịch biên mậu, đặc biệt là Trung Quốc.

Giá thịt lợn thế giới dự báo sẽ tiếp tục ở mức thấp vì nguồn cung tại các nước sản xuất lớn vẫn có xu hướng tăng. Đồng thời, xu hướng bảo hộ thương mại trên thị trường quốc tế đang là một rào cản lớn cho xuất khẩu thịt lợn.

Theo dự báo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2018 sẽ tăng 1,8% so với năm 2017 lên 113,07 triệu tấn. Trong đó, sản lượng tại Trung Quốc tăng 2,3% lên 54,75 triệu tấn và tại Việt Nam tăng 0,9% lên 2,77 triệu tấn. Một số quốc gia dự báo có mức tăng trưởng mạnh về sản lượng thịt lợn trong năm nay như Hoa Kỳ tăng 4% lên 12,188 triệu tấn, Mê-hi-cô tăng 3,5% lên 1,480 triệu tấn và Phi-lip-pin tăng 3,2% lên 1,635 triệu tấn. Liên minh châu Âu và Nhật Bản được dự báo sẽ giảm sản lượng thịt lợn trong năm 2018. Trong đó, sản lượng thịt lợn tại Liên minh châu Âu dự báo giảm 0,2% về 23,35 triệu tấn và tại Nhật Bản giảm 0,4% về 1,27 triệu tấn. Trung Quốc vẫn là quốc gia sản xuất thịt lợn lớn nhất thế giới. Tiếp theo là Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Bra-xin và Nga. Việt Nam là nguồn cung thịt lợn lớn thứ 6 thế giới.



2. Thị trường trong nước

Sau khi giảm trong 20 ngày đầu tháng 6, giá thịt lợn tại thị trường trong nước tăng trở lại do nguồn cung khan hiếm. Cuối tháng 6/2018, giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc được thu mua trong khoảng 49.000 - 51.500 đồng/kg. Tại Bắc Giang giá lợn hơi ngày 29/6/2018, ở mức 42.000 đồng/kg. Tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, giá lợn hơi hiện giao dịch trong khoảng 45.000 - 49.000 đồng/kg. Tại miền Nam, giá lợn hơi tại khu vực giao dịch trong khoảng 42.000 - 48.000 đồng/kg.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, giá lợn hơi trong nước biến động tăng do nguồn cung giảm. So với cuối năm 2017, giá lợn hơi trên cả nước tăng khoảng 15.000 – 16.000 đ/kg.

Bên cạnh đó, ngành thịt còn có tín hiệu khả quan khi Việt Nam đã xuất khẩu chính ngạch lô hàng thịt lợn đầu tiên sang Mi-an-ma thông qua tập đoàn Mavin. Dự kiến trong thời gian tới, mỗi tháng Mavin sẽ xuất khẩu ít nhất một container 40 feet thịt lợn, tương đương 26 tấn thịt lợn tươi sang thị trường này.

Đối với thịt gà, nguồn cung vẫn khá dồi dào so với nhu cầu khiến giá gà thịt công nghiệp giảm. Tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, hiện giá gà thịt công nghiệp lông trắng tại trại đạt bình quân 28.000 đ/kg, giảm 3,4% so với cuối tháng 5/2018. Tại khu vực Đông Nam Bộ, loại gà này có giá bình quân là 29.000 đ/kg, giảm 3,3% so với tháng 5/2018. Giá gà thịt công nghiệp lông màu bình quân tại trại ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ cũng giảm nhẹ 3,2% và 5,8% so với tháng 5/2018, xuống còn 30.000 đ/kg và 32.000 đ/kg.

Tình hình chăn nuôi: Trong 6 tháng đầu năm 2018, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tương đối ổn định, dịch bệnh lớn không xảy ra. Cụ thể:

- Chăn nuôi trâu, bò: Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, đến tháng 6/2018, tổng số trâu của cả nước giảm 1%, tổng đàn bò tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2017; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2018 ước đạt 50,8 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2017; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 185,4 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng sữa bò tươi ước đạt 470 nghìn tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2017.

- Chăn nuôi lợn: Tính đến tháng 6/2018, tổng đàn lợn cả nước giảm khoảng 3% so với cùng kỳ năm 2017; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2018 ước đạt 2,19 triệu tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2017.

- Chăn nuôi gia cầm: Ước tính đến tháng 6/2018, tổng đàn gia cầm cả nước tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2017; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 608,4 nghìn tấn, tăng 6,1%, sản lượng trứng gia cầm đạt 6,27 tỷ quả tăng 11,3 % so với cùng kỳ năm 2017.

3. Tình hình nhập khẩu thịt của Việt Nam

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2018, lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu đạt 29,7 nghìn tấn, trị giá 42,59 triệu USD, tăng 50,4% về lượng và tăng 39% về kim ngạch so với tháng 4/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu đạt 113 nghìn tấn, trị giá 177,6 triệu USD.

Tháng 5/2018, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 37 thị trường. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường cung cấp thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 36,6% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu, đạt 10,87 nghìn tấn, trị giá 13,05 triệu USD, tăng 47,8% về lượng và tăng 24,4% về kim ngạch so với tháng 4/2018. Thứ 2 là Ấn Độ chiếm 11,5% về lượng, đạt 3,42 nghìn tấn, trị giá 7,25 triệu USD, tăng 79,7% về lượng và tăng 81,4% về kim ngạch so với tháng 4/2018.

THỊ TRƯỜNG THỊT



10 thị trường cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt chính cho Việt Nam tháng 5/2018

Thị trường	T5/2018			So với T4/2018 (%)			5T/2018	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)
Tổng	29.699	1.434	42.590	50,4	-7,6	39,0	113.069	177.642
Hoa Kỳ	10.875	1.201	13.057	47,8	-15,8	24,4	43.699	63.495
Ấn Độ	3.419	2.121	7.253	79,7	1,0	81,4	14.548	32.174
Úc	1.643	4.196	6.894	13,8	2,6	16,7	7.030	27.284
Ba Lan	3.331	1.136	3.782	71,8	1,7	74,8	9.489	10.803
Hàn Quốc	2.909	891	2.592	89,3	8,0		8.680	7.596
Bra-xin	1.078	1.486	1.602	-19,1	23,7	0,0	5.580	7.229
Tây Ban Nha	1.115	918	1.024	66,7	6,4	77,3	3.957	3.674
Hà Lan	683	990	676	-15,5	26,6	7,0	4.439	3.596
Ăc-hen-ti-na	235	2.748	646	26,3	23,0	55,4	1.170	2.828
Pháp	776	826	641	359,2	-72,4	26,5	2.114	2.564

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 5/2018: Trong tháng 5/2018, lượng thịt lợn đã qua giết mổ nhập khẩu đạt 450 tấn, trị giá 685,82 nghìn USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 14% về trị giá so với tháng 4/2018, giá nhập khẩu trung bình đạt 1.523 USD/tấn, giảm 8,9% so với tháng 4/2018.

Nhập khẩu thịt trâu, bò sống đã qua giết mổ đạt 4,95 nghìn tấn, trị giá 18,48 triệu USD, tăng 46,2% về lượng và tăng 29,6% về trị giá so với tháng 4/2018, giá nhập khẩu trung bình ở mức 3.733 USD/tấn, giảm 11,3% so với tháng 4/2018.

Nhập khẩu thịt gia cầm đã qua giết mổ đạt 18,97 nghìn tấn, trị giá 17,22 triệu USD, tăng 55,6% về lượng và tăng 52,3% về trị giá so với tháng 4/2018.

Chủng loại thịt và sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam tháng 5/2018

Chủng loại	T5/2018			So với T4/2018 (%)			5T/2018	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)
Tổng	29.699	1.434	42.590	50,4	-7,6	39	113.069	177.642
Thịt trâu, bò sống đã qua giết mổ	4.952	3.733	18.488	46,2	-11,3	29,6	20.878	82.092
Thịt gia cầm đã qua giết mổ	18.974	908	17.221	55,6	-2,1	52,3	71.187	68.985
Phụ phẩm sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống	5.227	1.022	5.342	45,5	2,2	48,6	18.340	18.448
Thịt lợn đã qua giết mổ	450	1.523	686	-5,6	-8,9	-14	2.128	3.850
Thịt cừu sống đã qua giết mổ	73	8.053	585	127,4	-3,1		226	1.980
Thịt và phụ phẩm dạng thịt được muối, làm khô, hun khói, bột mịn và bột thô	24		42.590	-66,3		-35,4	308	177.642

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Ấn Độ sẽ tăng cường nuôi tôm sú để giảm thiểu rủi ro và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu.

- Ngành tôm Thái Lan gặp khó khăn do giá tôm thế giới ở mức thấp, những bất đồng về giá và sự thiếu hợp tác giữa các bên liên quan trong ngành.

- Tại thị trường trong nước, tháng 6/2018 giá tôm sú ổn định và giá tôm thẻ chân trắng có dấu hiệu cải thiện.

- 5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu trung bình nhiều mặt hàng thủy sản lớn tăng so với cùng kỳ năm trước.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Ấn Độ: Theo Cơ quan Phát triển Xuất khẩu thủy sản biển Ấn Độ (MPEDA), Ấn Độ sẽ tập trung vào nuôi tôm sú để giảm thiểu rủi ro và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu. Trong giai đoạn từ tháng 4/2017 - 1/2018, tôm thẻ chân trắng chiếm tới 70% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ, đạt 5,64 tỷ USD.

Từ trước đến nay, nguồn cung tôm sú tại Ấn Độ chủ yếu từ khai thác biển và chưa được nuôi. Trong khi đó, tôm thẻ là loài dễ nuôi và có tính kinh tế cao đã trở thành mặt hàng thủy sản nuôi trồng lớn tại Ấn Độ trong 10 năm qua.

Theo MPEDA, lý do lớn nhất khiến ngành nuôi tôm sú tại Ấn Độ kém phát triển là do thiếu con giống sạch bệnh. MPEDA hy vọng một Tổ hợp nuôi áp thủy sản đảm bảo sinh học mới sẽ cung cấp tôm sú giống sạch cho ngành thủy sản nước này. Toàn bộ tổ hợp nuôi áp đảm bảo sinh học này có các trang thiết bị cần thiết như các hồ chứa, các nhà lọc nước, các phòng thí nghiệm vi tảo, khu vực bổ sung dinh dưỡng, khu vực nuôi tôm thương phẩm, khu vực nuôi ấu trùng và khu vực chăm sóc sau ấu trùng, và một hệ thống xử lý chất thải. Một khu vực kiểm dịch để thu thập tôm giống tự nhiên sạch bệnh cũng sẽ sớm được triển khai.

- Thái Lan:

+ Ngành tôm Thái Lan đang gặp khó khăn do sự biến động của ngành tôm toàn cầu, những bất đồng về giá và sự thiếu hợp tác giữa các bên liên quan cũng gây khó khăn cho ngành tôm nước này.

Nông dân Thái Lan đang cố gắng nâng giá tôm bán cho các nhà chế biến, trong khi các nhà chế biến gặp khó khăn trong việc đảm bảo vị thế của họ trên thị trường trong bối cảnh giá tôm từ các thị trường cung cấp khác ở mức thấp.

Trước đây, nông dân nuôi tôm Thái Lan tránh hợp tác với các nhà chế biến, chủ yếu do nhu cầu cao của các nhà môi giới trung gian Trung Quốc. Tuy nhiên, do các thị trường khác như Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a đang xuất khẩu tôm với giá thấp hơn, thị trường Trung Quốc đang chuyển sang các nhà cung cấp này, khiến đầu ra ngành tôm Thái Lan gặp khó khăn.

Giá cá ngừ vằn nguyên con tại Băng-cốc, Thái Lan giảm do lượng hàng tồn kho vẫn ở mức cao và các hãng vận chuyển đang chờ để dỡ hàng tại cảng. Các giao dịch mới đây được ký kết ở mức giá dưới 1.550 USD/tấn.

Các kho lạnh hầu hết đã đầy cá ngừ nguyên con đông lạnh. Điều này một phần là do thịt cá ngừ đông lạnh thường được trữ ở mức cao. Thường một nửa số này là cá ngừ vằn, cá ngừ vây vàng, cá ngừ albacore và cá ngừ bò. Các nhà sản xuất đồ hộp hiện không muốn thu mua cá ngừ vằn do thiếu chỗ để cất trữ.

Ngoài ra, các nhà sản xuất đồ hộp Băng - cốc đang hoạt động cầm chừng, trong khi sức mua tại thị trường cuối cùng thấp. Các chuyên gia cho rằng thời gian tới do lệnh cấm sử dụng thiết bị thu hút cá (FAD) tại khu vực đặc quyền kinh tế (EEZ) trong khu vực Trung Tây Thái Bình Dương (WCPO) có hiệu lực, nên giá tại thị trường Băng - cốc sẽ có thay đổi. Lệnh cấm bắt đầu từ ngày 01/7/2018 và kéo dài ít nhất 3 tháng đối với các

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

đội tàu lưới vây.

2. Thị trường trong nước

Nguồn cung: Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 6 tháng đầu năm 2018, khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- **Khai thác thủy sản:** Ước tính khai thác thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2018 tại các địa phương đạt 1.766,5 nghìn tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, khai thác biển ước đạt 1.682 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017. Khai thác nội địa ước đạt 84 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo báo cáo tại 3 tỉnh trọng điểm về khai thác cá ngừ là Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, tháng 6/2018 do thời tiết có nhiều diễn biến bất thường, nắng nóng kéo dài và các đợt áp thấp xuất hiện khiến nhiều tàu cá nằm bờ làm sản lượng khai thác sụt giảm. Tổng sản lượng cá ngừ đại dương khai thác 6 tháng năm 2018 ước đạt 12.270 tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, sản lượng của tỉnh Bình Định ước đạt 6.800 tấn, tỉnh Phú Yên ước đạt 2.840 tấn, tỉnh Khánh Hòa ước đạt 2.630 tấn.

- **Nuôi trồng thủy sản:** Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 6/2018 ước đạt 398 nghìn tấn, tăng 7,3% so với tháng 6/2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.790 nghìn tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2017. Tình hình sản xuất một số loài cụ thể như sau:

+ Cá tra: Sản lượng nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long 6 tháng năm 2018 ước đạt 643,6 nghìn tấn, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số tỉnh nuôi cá tra trọng điểm đạt sản lượng lớn như: Đồng Tháp sản lượng đạt 221,2 nghìn tấn, tăng 16,4% so với cùng kỳ; An Giang với sản lượng đạt 159,8 nghìn tấn, tăng 14,7% so với cùng kỳ; Cần Thơ với sản lượng 81,4 nghìn tấn, tăng 19,6% so với cùng kỳ.

+ Tôm: Sản lượng tôm nước lợ cả nước 6 tháng đầu năm 2018 ước đạt 260,4 nghìn tấn, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, sản lượng tôm sú ước đạt 109,6 nghìn tấn, sản lượng tôm thẻ ước đạt 150,8 nghìn tấn. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng tôm sú ước đạt 98,2 nghìn tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng tôm thẻ ước đạt 108,6 nghìn tấn, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017.

Giá cả: Tháng 6/2018, giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL giao dịch khoảng 28.000 - 30.000 đồng/kg, giảm khoảng 2.000 đ/kg so với tháng trước. Nhiều doanh nghiệp đã giảm thu gom cá nguyên liệu từ các hộ nuôi.

Thị trường tôm trong tháng 6/2018 tương đối ổn định đối với tôm sú và có dấu hiệu cải thiện đối với tôm thẻ chân trắng. Tôm sú ướp đá nguyên liệu loại 30 con/kg hiện có giá 170.000 - 190.000 đồng/kg, loại 40 con/kg giá 140.000 - 150.000 đồng/kg, khá ổn định kể từ đầu năm. Thời điểm đầu tháng, giá tôm thẻ chân trắng có xu hướng giảm do tác động của giá thế giới giảm: loại cỡ 60 đến 100 con/kg dao động từ 70.000-102.000 đ/kg, tuy nhiên, đến giữa tháng giá ở một số nơi đã bắt đầu có dấu hiệu nhích lên.

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo ước tính, tháng 6/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản các loại đạt 750 triệu USD, giảm 2,1% so với tháng trước, nhưng tăng 2,1% so với tháng 6/2017. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản ước đạt 3,96 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước.

Các tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng một phần nhờ giá xuất khẩu tăng. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2018, lượng thủy sản xuất khẩu đạt 762 nghìn tấn, trị giá 3,2 tỷ USD, chỉ tăng 3,4% về lượng, nhưng trị giá xuất khẩu tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Nhìn chung, giá xuất khẩu trung bình hầu hết các mặt hàng thủy sản lớn đều tăng

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, mặc dù giá tôm thẻ chân trắng trong những tháng gần đây có xu hướng giảm, nhưng giá xuất khẩu tôm các loại 5 tháng đầu năm 2018 vẫn tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, trung bình ở mức 9,6 USD/kg.

Trong 5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu cá tra, cá basa; giá cá ngừ các loại; giá bạch tuộc các loại... tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng cuối năm 2018, xuất khẩu thủy sản sẽ tăng trưởng chậm lại do giá các mặt hàng thủy sản xuất khẩu các tháng gần đây giảm so với đầu năm. Bên cạnh đó, đoàn thanh tra của Ủy ban châu Âu (EC) mặc dù đã ghi nhận những tiến bộ từ Việt Nam, nhưng thủy sản Việt Nam vẫn còn một số thách thức như: việc kiểm soát đánh bắt, truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác của Việt Nam còn nhiều lỗ hổng; việc kiểm soát đánh bắt cũng lộ rõ nhiều vấn đề cần xử lý. Do đó, tháng 1/2019 Ủy ban châu Âu sẽ quay lại để xem xét vấn đề “thẻ vàng” với thủy sản của Việt Nam. Điều này sẽ phần nào có tác động đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong 6 tháng cuối năm 2018.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính 5 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	5 tháng 2018			So với 5 tháng 2017 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	
Tổng	762,070	3.208.048	4,2	3,4	13,3	9,6	100
Tôm các loại	136,537	1.305.049	9,6	5,2	7,4	2,1	40,7
Cá tra, cá basa	336,163	808.117	2,4	1,6	21,9	20,0	25,2
Cá đông lạnh	95,450	324.425	3,4	13,8	19,7	5,1	10,1
Cá ngừ các loại	51,042	244.457	4,8	-1,9	12,2	14,4	7,6
Mực các loại	21,014	133.878	6,4	5,7	0,3	-5,1	4,2
Bạch tuộc các loại	15,491	101.795	6,6	10,0	32,4	20,4	3,2
Cá khô	27,885	80.598	2,9	57,2	33,6	-15,0	2,5
Nghêu các loại	13,265	24.364	1,8	-10,9	-18,1	-8,1	0,8
Surimi	45,360	87.506	1,9	-9,5	-7,2	2,6	2,7
Ghẹ các loại	2,151	20.021	9,3	-45,6	-13,0	60,0	0,6
Trứng cá	903	14.474	16,0	-25,5	-7,9	23,6	0,5
Cá đóng hộp	5,113	11.181	2,2	-17,1	-31,3	-17,1	0,3
Cua các loại	1,093	12.640	1,2	-26,1	9,3	47,9	0,4
Sò các loại	848	6.986	8,2	14,5	33,7	16,8	0,2
Ruốc	4,524	6.133	1,4	345,6		-47,9	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Úc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 4/2018 lượng tôm nhập khẩu của Úc đạt 2.141 tấn, trị giá 23 triệu USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với tháng 4/2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, lượng tôm nhập khẩu của Úc đạt 10.288 tấn, trị giá 111,3 triệu USD, tăng 30,6% về lượng và tăng 43,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 4 tháng đầu năm 2018, Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc và Ma-lai-xi-a là 4 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Úc. Trong đó, Việt Nam là thị trường có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tăng 40,9% về lượng và tăng 43% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 3.704 tấn, trị giá 39 triệu USD. Nhờ đó, thị phần tôm Việt Nam tăng từ 33,4% trong tổng nhập khẩu tôm của Úc 5 tháng đầu năm 2017, lên đạt 36% trong 5 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Úc 4 tháng năm 2018

Thị trường	4 tháng 2018		So với 4 tháng 2017		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2017
Tổng	10.288	111.316	30,6	43,3	100,0	100,0
Việt Nam	3.704	39.008	40,9	43,0	36,0	33,4
Thái Lan	2.446	26.583	14,2	20,4	23,8	27,2
Trung Quốc	2.398	25.280	20,0	37,9	23,3	25,4
Ma-lai-xi-a	989	10.810	34,5	75,4	9,6	9,3
Mi-an-ma	137	1.199	7,4	12,4	1,3	1,6
Ấc-hen-ti-na	134	1.513	317,9	247,0	1,3	0,4
B-ru-nê	92	1.271	471,0	736,2	0,9	0,2
Băng-la-đét	54	1.183	-29,8	34,6	0,5	1,0
Phi-lip-pin	48	230	56,6	54,4	0,5	0,4
In-đô-nê-xi-a	33	474	1.603,6	4.209,1	0,3	0,0

Nguồn: trademap

Chủng loại tôm nhập khẩu của Úc 4 tháng đầu năm 2018

Mã HS	Chủng loại	4 tháng 2018			So với cùng kỳ 2017 (%)			Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn tấn)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4 tháng 2018	4 tháng 2017
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	94	1.290	13,7	-51,5	-31,0	42,3	17,0	1,1
030617	Tôm đông lạnh khác	4.710	57.095	12,1	65,0	86,3	12,9	26,1	39,1
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	3.174	32.374	10,2	3,6	12,8	8,9	42,5	20,2
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	2.310	20.557	8,9	30,7	24,8	-4,5	48,2	50,4

Nguồn: trademap

Những con số thống kê cho thấy, mặt hàng tôm của Việt Nam đã tạo dựng được chỗ đứng vững chắc tại thị trường Úc. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần chú ý: Bộ Nông nghiệp Úc đã đưa ra thông báo kể từ ngày 28/9/2018, các mặt hàng tôm tẩm bột khi nhập khẩu vào Úc sẽ phải trải qua một bước xử lý bằng nhiệt ngắn (rán hoặc nướng) trong quá trình chế biến để đảm bảo các lớp bột trở thành dạng rắn bám chặt vào tôm trong điều kiện đông lạnh hoặc tan giá. Nếu cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu không thể chứng minh được mặt hàng tôm tẩm bột đã trải qua bước xử lý nhiệt, thì các mặt hàng này sẽ phải chịu sự kiểm tra các điều kiện nhập khẩu như đối với các mặt hàng tôm chưa nấu chín. Đó là yêu cầu lấy mẫu xét nghiệm trước khi hàng hóa được xuất khẩu và khi hàng hóa nhập cảng vào Úc theo các phương pháp được công nhận bởi Tổ chức thú y thế giới (OIE).

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Giá gỗ dán của Trung Quốc tăng 10% trong 6 tháng đầu năm 2018.

- Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ giảm.

- Mặt hàng đồ nội thất nhà bếp đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 5 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Trung Quốc: Giá gỗ dán của Trung Quốc tăng 10% trong 6 tháng đầu năm 2018 do các nhà máy sản xuất gỗ dán bị ảnh hưởng bởi các quy định về môi trường của Chính phủ nước này. Nhiều nhà máy sản xuất gỗ dán của Trung Quốc đã phải ngừng sản xuất để thay thế công nghệ xử lý khí thải và chất thải nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Chính phủ. Việc thay thế công nghệ xử lý, làm giảm sự ô nhiễm môi trường sẽ làm tăng chi phí đối với ngành công nghiệp gỗ dán, và buộc các doanh nghiệp nhỏ phải đóng cửa.

- Ma-lai-xi-a: Hiệp hội đồ nội thất Ma-lai-xi-a (MFC) dự báo xuất khẩu đồ nội thất của Ma-lai-xi-a năm 2018 sẽ tăng khoảng 5% từ mức 14,10 tỷ RM của năm 2017 do nhu cầu ổn định từ Hoa Kỳ, Trung Quốc và Phi-lip-pin.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 6/2018 ước đạt 750 triệu USD, nâng kim ngạch xuất khẩu chung trong 6 tháng đầu năm 2018 ước đạt 4,13 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 2,86 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 5 tháng đầu năm 2018, mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chiếm 61,6% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, đạt 2,1 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2017. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có kim ngạch tăng trong 5 tháng đầu năm 2018, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	Tháng 5/2018 (Nghìn USD)	So với T4/2018 (%)	So với T5/2017 (%)	5 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 5 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	728.133	5,0	17,3	3.374.586	11,3	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	447.606	6,2	11,0	2.077.605	5,7	61,6	64,8
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	138.347	2,8	13,6	674.053	9,0	20,0	20,4
Đồ nội thất phòng ngủ	145.357	6,9	6,1	652.406	2,6	19,3	21,0
Ghế khung gỗ	110.134	6,7	11,9	527.075	7,4	15,6	16,2
Đồ nội thất văn phòng	24.660	1,8	-7,2	115.247	-12,6	3,4	4,3
Đồ nội thất nhà bếp	29.108	23,8	49,9	108.824	23,1	3,2	2,9
Dăm gỗ	113.349	3,6	16,3	520.922	11,6	15,4	15,4
Gỗ, ván và ván sàn	99.854	2,1	31,9	461.307	20,4	13,7	12,6
Cửa gỗ	1.453	-24,2	12,0	7.978	-6,4	0,2	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.227	-5,8	-26,6	6.563	-9,4	0,2	0,2
Khung gương	2.295	74,8	147,3	6.034	20,8	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp đạt tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong 5 tháng đầu năm 2018. Mặt hàng đồ nội thất nhà bếp xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tới thị trường Hoa Kỳ đạt 38,5 triệu USD, tăng 30,2% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tới 35,4% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp của Việt Nam. Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ-Trung Quốc ngày càng tăng sẽ có ảnh hưởng tới xuất khẩu sản phẩm nội thất bằng gỗ của Trung Quốc vào Hoa Kỳ.

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2018 đạt 6 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2017. Nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ tại Hoa Kỳ được thúc đẩy nhờ sự tăng trưởng của thị trường bất động sản nước này. Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, tổng số nhà ở bắt đầu xây mới tại Hoa Kỳ trong tháng 5/2018 tăng 5% và đạt 1,35 triệu căn. Đây là mức tăng cao nhất kể từ tháng 7/2007.

Trong 4 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 1,2 tỷ USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam giảm nhẹ từ mức 20,1% trong 4 tháng đầu năm 2017, xuống còn 19,8% trong 4 tháng đầu năm 2018.

Người tiêu dùng Hoa Kỳ ngày càng tập trung nhiều hơn vào chất lượng và độ bền khi mua sản phẩm đồ nội thất. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nội thất bằng gỗ cũng cần tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị phần tại Hoa Kỳ trong thời gian tới.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 4/2018 (Nghìn USD)	So với T3/2018 (%)	So với T4/2017 (%)	4 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2017 (%)	Thị phần 4 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	1.411.751	2,2	-3,7	6.011.427	7,4	100,0	100,0
Trung Quốc	572.302	1,5	-13,6	2.703.128	7,3	45,0	45,0
Việt Nam	272.967	1,7	-1,4	1.189.055	5,6	19,8	20,1
Ca-na-đa	120.888	-0,4	-13,3	457.500	-3,3	7,6	8,5
Mê-hi-cô	82.294	0,5	15,3	313.396	7,2	5,2	5,2
Ma-lai-xi-a	59.288	-3,1	15,8	242.461	8,7	4,0	4,0
In-đô-nê-xi-a	59.794	-5,3	29,5	225.739	12,9	3,8	3,6
Ý	59.297	7,6	23,2	213.729	29,3	3,6	3,0
Ba Lan	38.727	35,8	54,6	110.488	34,9	1,8	1,5
Ấn Độ	21.612	-17,8	-1,7	96.814	22,1	1,6	1,4
Bra-xin	15.927	43,8	24,8	51.293	13,4	0,9	0,8

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 12/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Theo đó, Thông tư số 12/2018/TT-BCT ban hành Danh mục hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương; ban hành Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu theo mã HS.

Thông tư cũng quy định các mẫu đơn (bao gồm: Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu; Mẫu đơn đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép quá cảnh hàng hoá; Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục và Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục), mẫu báo cáo (bao gồm: Mẫu báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất, Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu; Mẫu báo cáo định kỳ tình hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa), các biểu mẫu phối hợp, cung cấp thông tin và cơ quan cấp giấy phép của Bộ Công Thương theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

Đồng thời quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, bao gồm: phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu, nguyên tắc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa quản lý theo hạn ngạch thuế quan, đối tượng và quy trình cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan.

Sửa quy định cấp bù lãi suất tín dụng phát triển thủy sản

Bộ Tài chính đang dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 114/2014/TT-BTC hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

Theo đó, dự thảo bổ sung Điều 3, Thông tư 114/2014/TT-BTC: Điều kiện được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất.

Theo quy định hiện hành tại Thông tư 114, các ngân hàng thương mại được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất khi đáp ứng được đầy đủ các điều kiện sau:

1. Thực hiện chính sách tín dụng đúng mới, nâng cấp tàu theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các khoản cho vay được cấp bù lãi suất là các khoản cho vay đúng đối tượng, khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định của pháp luật, bao gồm: Các khoản cho vay trong hạn; các khoản cho vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được cơ cấu lại nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nguyên nhân khách quan, bất khả kháng bao gồm: Tàu bị thiên tai trên biển; tàu bị nước ngoài bắt giữ sau đó trả lại; bị tàu nước ngoài hoặc tàu hải tặc đâm va.

Dự thảo bổ sung khoản 3 vào Điều 3 như sau:

“3. Các khoản cho vay (bao gồm cả gốc và lãi) bị quá hạn trả nợ hoặc được gia hạn nợ (trừ trường hợp các khoản cho vay bị rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng được gia hạn nợ theo quy định) thì không được cấp bù lãi suất đối với khoảng thời gian bị quá hạn trả nợ hoặc được gia hạn nợ.



Trường hợp khách hàng vay vốn đã trả hết phần nợ quá hạn và khoản cho vay được xác định trở lại trạng thái trong hạn thì khách hàng tiếp tục được cấp bù lãi suất theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này”.

Đồng thời dự thảo cũng bổ sung khoản 4 vào Điều 3 như sau: “Đối với trường hợp chuyển đổi chủ tàu trong trường hợp chủ tàu không còn khả năng tiếp tục thực hiện dự án đóng mới, nâng cấp tàu hoặc chủ tàu đã hoàn thành đóng mới nhưng không đủ năng lực để hoạt động khai thác hải sản, chủ tàu mới tiếp tục được hưởng hỗ trợ lãi suất khi nhận bàn giao lại tàu và khoản nợ vay từ chủ tàu cũ nếu khoản vay đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này”.

Bộ Tài chính đang lấy ý kiến góp ý của nhân dân đối với dự thảo này tại Cổng Thông tin điện tử của Bộ.

Thủ tục nhập khẩu mặt hàng sữa và sản phẩm sữa vào Thái Lan

Theo thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại Thái Lan, để thâm nhập vào thị trường sữa tại Thái Lan, thủ tục nhập khẩu các mặt hàng sữa và sản phẩm sữa vào thị trường Thái Lan được thực hiện như sau:

Thị trường sữa tại Thái Lan có giá trị khoảng 3,4 tỷ USD (năm 2016) với mức tiêu thụ sữa bình quân đầu người cao hơn 2,23 lần so với Việt Nam (mức tiêu thụ sữa nước vào khoảng 35 lít/người/năm, cao hơn nhiều so với mức tiêu thụ 17 lít/người/năm của Việt Nam). Hiện nay, nước này chủ yếu nhập khẩu sữa nước từ Niu Di-lân, Úc, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ và Hà Lan.

Đối với các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, việc nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa vào thị trường Thái Lan không bị áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu và được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu 0% theo lộ trình giảm thuế của nước này trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA).

Nhằm giúp các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa của Việt Nam thâm nhập vào thị trường đầy tiềm năng này, Bộ Công Thương xin giới thiệu các thông tin về thủ tục nhập khẩu cần thiết như sau:

Đối với phía Việt Nam

- **Cơ quan quản lý nhà nước:** Trong trường hợp xuất khẩu sữa tươi chưa qua chế biến, phía Thái Lan yêu cầu phải có công văn (cung cấp thông tin về doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu các sản phẩm sữa và thông tin về các sản phẩm sữa cụ thể sẽ xuất khẩu sang Thái Lan) của Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam gửi Cục Phát triển chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan. Sau khi nhận được văn bản của Cục Chăn nuôi Việt Nam, Cục Phát triển chăn nuôi Thái Lan sẽ cử đoàn sang Việt Nam kiểm tra quy trình sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam.

- **Doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu:** Doanh nghiệp xuất khẩu cung cấp các thông tin cho phía nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu (sẽ cụ thể hóa tại phần dành cho doanh nghiệp nhập khẩu). Đối với trường hợp xuất khẩu sữa tươi chưa qua chế biến, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải làm việc với đoàn Cục Chăn nuôi Thái Lan sang kiểm tra quy trình sản xuất, các yêu cầu SPS.

Đối với nhà nhập khẩu tại Thái Lan (bao gồm cả chi nhánh doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu Việt Nam tại Thái Lan khi nhập khẩu sữa từ Việt Nam):

- Trước khi nhập khẩu và lưu hành trên thị trường, doanh nghiệp tại Thái Lan đăng ký sản phẩm sữa muốn nhập khẩu từ Việt Nam tại Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Thái Lan (FDA) thuộc Bộ Y tế cộng đồng nước này.

- Doanh nghiệp nhập khẩu làm thủ tục để Ủy ban Quản lý Sữa và các sản phẩm sữa Thái Lan thông qua.



TIN CHÍNH SÁCH

- Doanh nghiệp nhập khẩu đăng ký để được cấp phép nhập khẩu sữa với Cục Ngoại thương, Bộ Thương mại Thái Lan.

Thủ tục nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa vào Thái Lan cụ thể như sau:

1. Thủ tục đăng ký xin giấy phép nhập khẩu tại Cục Ngoại thương

1.1. Sữa nguyên liệu (HS 0401.10.10; 0401.10.90; 0401.20.10; 0401.20.90; 0401.40.10; 0401.40.20; 0401.40.90; 0401.50.10; 0401.50.90)

1.1.1. Điều kiện để được đăng ký

- Pháp nhân sản xuất, nhập khẩu, chế biến, bán, đóng gói hoặc tự quản lý sản phẩm sữa nguyên liệu được Ủy ban Quản lý Sữa và các sản phẩm Sữa cấp phép.

- Không thuộc đối tượng pháp nhân đã bị hủy đăng ký nhập khẩu sữa nguyên liệu trong thời gian 2 năm kể từ ngày bị hủy.

- Không thuộc đối tượng pháp nhân mà nhân sự quản lý hoặc điều hành thuộc pháp nhân đã bị hủy đăng ký nhập khẩu sữa nguyên liệu trong thời gian 2 năm kể từ ngày bị hủy.

- Không phải đối tượng pháp nhân đang bị treo hoặc vẫn đang bị hủy đăng ký làm nhà nhập khẩu sữa nguyên liệu.

1.1.2. Các tài liệu cần phải nộp

- Giấy phép đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Thương mại Thái Lan cấp có thời hạn không quá 6 tháng kể từ ngày đăng ký.

- Trong trường hợp chứng nhận đăng ký không nêu cụ thể rằng pháp nhân đăng ký hoạt động trong ngành nghề được nêu thì phải đưa ra được bằng chứng hoặc tài liệu cho thấy người nộp đăng ký hoạt động, sản xuất, nhập khẩu, chế biến, bán, đóng gói hoặc tự quản lý sản phẩm sữa nguyên liệu.

- Kế hoạch nhập khẩu và sử dụng sữa nguyên liệu, trong đó nêu rõ lượng sữa nguyên liệu cần phục vụ cho hoạt động của mình.

- Bản đồ nơi lưu kho sữa nguyên liệu được nhập khẩu.

1.2. Sữa uống liền (HS 2202.90.10; 2202.90.20; 2202.90.30; 2202.90.90)

1.2.1. Điều kiện để được đăng ký

- Pháp nhân sản xuất, nhập khẩu, chế biến, bán, đóng gói hoặc tự quản lý sản phẩm sữa uống liền được Ủy ban Quản lý Sữa và các sản phẩm Sữa cấp phép.

- Không thuộc đối tượng pháp nhân đã bị hủy đăng ký nhập khẩu sữa uống liền trong thời gian 2 năm kể từ ngày bị hủy.

- Không thuộc đối tượng pháp nhân mà nhân sự quản lý hoặc điều hành thuộc pháp nhân đã bị hủy đăng ký nhập khẩu sữa uống liền trong thời gian 2 năm kể từ ngày bị hủy.

- Không phải đối tượng pháp nhân đang bị treo hoặc vẫn đang bị hủy đăng ký làm nhà nhập khẩu sữa uống liền.

1.2.2. Các tài liệu cần phải nộp

- Chứng nhận đăng ký với tư cách pháp nhân được Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Thương mại Thái Lan cấp có thời hạn không quá 6 tháng kể từ ngày đăng ký.

- Trong trường hợp chứng nhận đăng ký không nêu cụ thể rằng pháp nhân đăng ký hoạt động trong ngành nghề được nêu thì phải đưa ra được bằng chứng hoặc tài liệu cho thấy người nộp đăng ký hoạt động, sản xuất, nhập khẩu, chế biến, bán, đóng gói hoặc tự quản lý sản phẩm sữa uống liền.

- Kế hoạch nhập khẩu và sử dụng sữa uống liền, trong đó nêu rõ lượng sữa nguyên liệu cần phục vụ cho hoạt động của mình.

- Bản đồ nơi lưu kho sữa uống liền được nhập khẩu.



1.3. Sữa bột gầy (HS 0402.10.41; 0402.10.49; 0402.10.91; 0402.10.99)

1.3.1. Điều kiện để được đăng ký

- Pháp nhân sản xuất, nhập khẩu, chế biến, bán, đóng gói hoặc tự quản lý sản phẩm sữa bột gầy được Ủy ban Quản lý Sữa và sản phẩm Sữa cho phép.

- Không thuộc đối tượng pháp nhân đã bị hủy đăng ký nhập khẩu sữa bột gầy trong thời gian 2 năm kể từ ngày bị hủy.

- Không thuộc đối tượng pháp nhân mà nhân sự quản lý hoặc điều hành thuộc pháp nhân đã bị hủy đăng ký nhập khẩu sữa bột gầy trong thời gian 2 năm kể từ ngày bị hủy.

- Không phải đối tượng pháp nhân đang bị treo hoặc vẫn đang bị hủy đăng ký làm nhà nhập khẩu sữa bột gầy.

1.3.2. Các tài liệu cần phải nộp

- Chứng nhận đăng ký với tư cách pháp nhân được Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Thương mại Thái Lan cấp có thời hạn không quá 6 tháng kể từ ngày đăng ký.

- Trong trường hợp chứng nhận đăng ký không nêu cụ thể rằng pháp nhân đăng ký hoạt động trong ngành nghề được nêu thì phải đưa ra được bằng chứng hoặc tài liệu cho thấy người nộp đăng ký hoạt động, sản xuất, nhập khẩu, chế biến, bán, đóng gói hoặc tự quản lý sản phẩm sữa bột gầy.

- Kế hoạch nhập khẩu và sử dụng sữa uống liền, trong đó nêu rõ lượng sữa bột gầy cần phục vụ cho hoạt động của mình.

- Bản đồ nơi lưu kho sữa bột gầy được nhập khẩu.

2. Thủ tục tại Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Thái Lan

2.1. Giấy phép nhập khẩu thực phẩm (trong đó có sữa và sản phẩm sữa)

Thực phẩm nhập khẩu lưu hành tại Thái Lan được yêu cầu bắt buộc phải có giấy phép nhập khẩu. Cán bộ kiểm tra của FDA sẽ thăm quan và kiểm tra cơ sở lưu trữ (hoặc nhà kho) trước khi cấp phép. Người được cấp giấy phép có thể nhập khẩu bất cứ loại thực phẩm nào trong danh sách được FDA cấp phép.

Đối với trường hợp nhập khẩu để phục vụ hội chợ, giấy phép nhập khẩu tạm thời là yêu cầu bắt buộc. Trường hợp ngoại lệ chỉ được xem xét đối với việc nhập khẩu mẫu thực phẩm phục vụ công việc kiểm tra tại phòng thí nghiệm và xem xét trước khi mua.

2.2. Đăng ký thực phẩm

Doanh nghiệp nhập khẩu thực phẩm thuộc danh mục bị quản lý bắt buộc phải đăng ký sản phẩm trước khi nhập khẩu và lưu hành trên thị trường. Hồ sơ đăng ký phải được xét duyệt bởi Văn phòng Thực phẩm, Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Thái Lan. Đối với những doanh nghiệp ở bên ngoài Bangkok, hồ sơ có thể nộp tại Văn phòng Sức khỏe Cộng đồng tại các tỉnh thành. Thời gian hoàn thiện việc đăng ký sản phẩm, tính từ thời điểm nộp hồ sơ, vào khoảng 01 tháng. Tuy nhiên, tùy thuộc thông tin kê khai từng hồ sơ, thời gian xét duyệt có thể lâu hơn.

2.3. Dán nhãn thực phẩm và dán nhãn dinh dưỡng

Căn cứ theo phân loại của Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Thái Lan, sản phẩm nhập khẩu thuộc 03 nhóm gồm: (i) thực phẩm bị quản lý; (ii) thực phẩm tiêu chuẩn; và (iii) thực phẩm bắt buộc dán nhãn tiêu chuẩn. Đối với mặt hàng sữa bò, đơn vị xuất khẩu phải tuân thủ các quy định về nhãn căn cứ theo Thông báo số 350 của Bộ Y tế cộng đồng Thái Lan. Đối với nhóm các mặt hàng sữa còn lại, đơn vị xuất khẩu có thể tham khảo thêm trong Thông báo số 194 về quy định dán nhãn thực phẩm. Riêng đối với các sản phẩm có ghi “cao cấp” (premium), Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Thái Lan yêu cầu đơn vị xuất khẩu phải nộp thêm các giấy tờ cần thiết để kiểm tra sản phẩm đáp ứng các tiêu chí về chất lượng căn cứ theo Thông báo số 365.



TIN CHÍNH SÁCH

Bên cạnh đó, đối với quy định về dán nhãn dinh dưỡng, doanh nghiệp xuất khẩu phải tham khảo nội dung Thông báo số 182 (1998), và 219 (2001). Nhãn dinh dưỡng là yêu cầu bắt buộc đối với 03 nhóm thực phẩm gồm (a) thực phẩm công bố giá trị dinh dưỡng cụ thể; (b) thực phẩm sử dụng dinh dưỡng để quảng cáo; (c) thực phẩm dành cho nhóm khách hàng cụ thể (ví dụ: trẻ em, người già,...); (d) thực phẩm khác liệt kê trong Thông báo số 305.

2.4. Hướng dẫn thực hành sản xuất tốt (GMP)

Căn cứ theo Thông báo số 193 (năm 2000), Thái Lan yêu cầu các nhà sản xuất nội địa và quốc tế đối với 57 sản phẩm phải tuân thủ những nguyên tắc chung về thực hành sản xuất tốt. Trong số này bao gồm các sản phẩm sữa bò, sữa nuôi cấy, sữa có hương vị, và các sản phẩm sữa khác.

Các nhà sản xuất nội địa phải tuân thủ quy định trong Thông báo số 193 (2000). Ngoài ra, *doanh nghiệp và đơn vị ủy nhiệm nhập khẩu phải cung cấp chứng nhận của các nhà máy, đơn vị sản xuất đáp ứng tiêu chí về chất lượng sản phẩm tương đương với GMP của Thái Lan.* Những chứng nhận tương đương bao gồm (i) GMP của Thái Lan; (ii) GMP của Codex; (iii) HACCP; (iv) ISO 9000; và (v) các chứng nhận tương đương.

Kể từ thời điểm 07 tháng 11 năm 2012, Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Thái Lan thiết lập thêm các biện pháp quản lý GMP đối với thực phẩm đóng gói. Danh sách mới bao gồm thêm mặt hàng sữa thanh trùng uống liền.

3. Thủ tục thông quan tại cửa khẩu

- Hóa đơn bán hàng cho doanh nghiệp hoặc đơn vị ủy nhiệm của Thái Lan
- Vận đơn hay chứng từ vận tải
- Chứng nhận xuất xứ (mẫu D) hoặc Invoice Declaration (mã ưu tiên SC2)
- Chứng nhận chất lượng (Certificate of Assurance)
- Giấy phép nhập khẩu (Tor 2) do Cục Ngoại thương, Bộ Thương mại Thái Lan cấp để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo Hiệp định ATIGA.
- Giấy chứng nhận của FDA (Sor Bor 5).

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương - Tel: 024.22205440;
Email: oanhvt@moit.gov.vn; linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875; Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo số điện thoại và email trên.

Số ra ngày 30/6/2018

28